

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

QUÝ I NĂM 2021

CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH

**Kèm theo Công văn số 688/SXD-QLHĐXD ngày
26/3/2021 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh**

Hà Tĩnh, tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ
Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu Quý I năm 2021
các khu vực trong tỉnh

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ vào mặt bằng giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị của các nhà cung cấp, giá trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH CÔNG BỐ:

1. Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý I năm 2021 của các khu vực trong tỉnh (*Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục*).

2. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư áp dụng, vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong công bố này là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phổ biến trên thị trường bình quân trong quý tại các nhà máy, đại lý, cửa hàng, tổng kho, điểm cung ứng, nhà cung cấp trên địa bàn các khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

Đối với các loại vật liệu như: gạch xây (tại nhà máy), đá xây dựng các loại (tại mỏ), cát xây dựng (tại mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch), đất đắp (tại mỏ) là giá bình quân đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện. Trường hợp do yêu cầu về chất lượng

của các loại vật liệu hoặc giá bình quân ở trên nếu theo thời điểm thực hiện dự án chưa phù hợp thì Chủ đầu tư có thể đề nghị Sở Xây dựng công bố riêng để áp dụng.

4. Khi lập dự toán xây dựng có thể tham khảo mức giá trong các phụ lục kèm theo công bố này. Trong trường hợp mức giá công bố ở trên không phù hợp về vị trí địa lý, tính chất công trình hoặc các loại vật tư, vật liệu đặc thù không có trong công bố này thì việc xác định giá vật tư, vật liệu để lập dự toán công trình căn cứ vào mức giá về tại công trình của các công trình tương tự đã thực hiện và báo giá của nhà cung cấp hoặc xác định theo phương pháp lập giá đến hiện trường theo định mức hiện hành của Bộ Xây dựng.

5. Các công trình, gói thầu có những đơn giá, định mức mang tính đặc thù, không phổ biến, hoặc để điều chỉnh giá hợp đồng mà chủ đầu tư có khó khăn trong việc xác định giá thì đề xuất Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

6. Nội dung cụ thể về lập dự toán chi phí xây dựng công trình, căn cứ theo các quy định hiện hành để thực hiện.

Trong quá trình áp dụng về đơn giá và dự toán công trình, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo sở;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT, QLHĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hà

**BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU TRONG QUÝ I NĂM 2020
CỦA CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH HÀ TĨNH**

**Ban hành kèm theo Công văn số 688/SXD-QLHĐXD
Ngày 26/3/2021 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh**

TT	KHU VỰC	TRANG
1	Thành phố Hà Tĩnh	4
2	Thị trấn Thạch Hà	56
3	Thị trấn Can Lộc	58
4	Thị xã Hồng Lĩnh	60
5	Thị trấn Xuân An	62
6	Thị trấn Nghi Xuân	64
7	Huyện Lộc Hà	66
8	Thị trấn Đức Thọ	68
9	Thị trấn Phố Châu	70
10	Thị trấn Tây Sơn	72
11	Thị trấn Vũ Quang	74
12	Thị trấn Hương Khê	76
13	Thị trấn Cẩm Xuyên	78
14	Xã Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh	80
15	Thị xã Kỳ Anh	82

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,382	1,380	1,382
	- PCB30	Kg	1,377	1,375	1,377
2	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
3	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB400 V	Kg	15,264	14,971	15,302
4	Thép hình				
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,632
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,189
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,424
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,417
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,580
5	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,345
6	Thép buộc 1,0mm	Kg			18,920
7	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			14,493
8	Thép ống, thép hộp đen	Kg			16,570
9	Thép ống, thép hộp mạ kẽm	Kg			17,705
10	Gỗ các loại				
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³			6,000,000
	Gỗ Táu mặt xẻ xà gồ, dầm trần	m ³			10,500,000
	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³			5,800,000
	Gỗ đà chống	m ³			5,300,000
11	Xăng, dầu các loại:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Xăng RON A95	Lít	15,577	16,135	17,205
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	14,674	15,223	16,173
	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	11,996	12,533	13,465
	Dầu Diesel 0,05S	Lít	11,675	12,214	13,138

1	2	3	4		
	Dầu hỏa	Lít	10,625	11,138	12,002
	Dầu Mazut 3,0S	kg	11,598	11,656	11,973
	Dầu Mazut 3,5S	kg	11,416	11,777	12,518
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	16,607	16,968	17,709
12	Nhựa đ- ờng		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	13,050	13,250	13,450
	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	14,950	15,150	15,350
	Nhũ t- ờng gốc axit	kg	12,850	13,050	13,250
13	Vật liệu Cacboncor Asphalt				
	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	kg			3,600
	Cacboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg			2,440
14	N- ớc thi công	m ³			11,000
15	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh			1,864.44
16	Tấm lợp các loại				
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 55.000 đồng/m2				
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát				
	+ Dày 0.35 mm	m ²			90,000
	+ Dày 0.40 mm	m ²			100,000
	+ Dày 0.45 mm	m ²			114,000
	+ Dày 0.50 mm	m ²			123,000
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md			48,727
	- Gạch ốp lát				
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²			83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m ²			80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m ²			109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m ²			79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m ²			159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m ²			158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m ²			79,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m ²			86,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m ²			97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m ²			116,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m ²			127,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên			16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên			24,500
17	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI				
	- Sơn S HÀ NỘI				
	Sơn chống thấm pha xi măng CT-V	lít			175,960
	Sơn lót chống kiềm nội thất ULTRA SEALER	lít			132,525
	Sơn lót chống kiềm cao cấp EXTRA SEALER	lít			183,232
	Sơn lăn trần chống ố vàng ULTRA CELLING	lít			80,000
	Sơn nội thất chống bóng mờ ULTRA MOON	lít			78,788
	Sơn nội thất dễ lau chùi ULTRA CLASSIC	lít			195,556
	Sơn nội thất siêu chùi rửa ULTRA CLEAN	lít			256,162
	Sơn ngoại thất chống bong tróc EXTRA SUN	lít			165,455
	Sơn ngoại thất bóng EXTRA SATIN	lít			312,929
	Sơn ngoại thất siêu hạng EXTRA SHIELD	lít			377,778
	Bã trong MASTIC INT	kg			8,636

1	2	3	4
	Bã ngoại MASTIC EXT	kg	12,273
	- Sơn SONATEX		
	Sơn nội thất mịn (Sonatex Standar Int)	lít	78,990
	Sơn nội thất lau chùi (Sonatex Aqua Matt)	lít	130,707
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp (Sonatex Extra Int)	lít	182,374
	Sơn bóng nội thất (Sonatex Aqua Satin)	lít	236,566
	Sơn ngoại thất mịn (Sonatex Standard Ext)	lít	117,929
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Sonatex Extra Ext)	lít	223,283
	Sơn lót nội-ngoại thất (Sonatex Aqua Sealer 2050)	lít	162,677
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Sonatex Primer)	lít	152,273
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Sonatex Sealer)	lít	112,677
	Sơn lót nhũ vàng	lít	171,818
	Sơn nhũ vàng	lít	495,455
	Sơn chống thấm (Sonatex CT11A)	lít	128,961
	Sơn chống thấm màu (Sonatex CT12A)	lít	140,474
	Sơn chống nóng cao cấp	lít	195,000
	Bột trét nội thất cao cấp	kg	9,341
	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg	13,614
	- Sơn REGO		
	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	98,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	kg	123,500
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	142,500
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg	150,100
	Sơn nội thất cao cấp	kg	44,861
	Sơn mịn nội thất cao cấp 3in1	kg	88,350
	Sơn siêu trắng nội thất	kg	85,500
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1	kg	113,050
	Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg	209,000
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	152,950
	Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg	7,363
	Sơn lót kính tế	kg	45,695
	Sơn nội thất kính tế	kg	27,199
	Sơn ngoại thất kính tế	kg	48,954
	Sơn lót kháng kiềm nội thất thông dụng	kg	50,046
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thông dụng	kg	75,069
	Sơn nội thất cao cấp Regoshield 5in1	kg	75,611
	- Sơn VNMAX		
	Bột bả Nội thất cao cấp	kg	8,700
	Bột bả Ngoại thất cao cấp	kg	11,100
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	163,658
	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	kg	177,395
	Sơn lót cao cấp nội thất	kg	68,063
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	90,587
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	kg	131,211
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	29,897
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	kg	86,211
	Sơn siêu bóng Clear	kg	496,667
	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	186,944

1	2	3	4
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	228,750
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	kg	77,625
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	231,632
	- Sơn JUPITER		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất VINALEXE	lít	18,182
	Sơn nội thất chống nấm mốc FUSA eco	lít	22,727
	Sơn siêu trắng nội thất Jupiter - Agrin	lít	54,545
	Sơn bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	lít	86,364
	Sơn bóng nội thất cao cấp Jupiter - Agrin	lít	124,545
	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất FUSA	lít	60,000
	Sơn ngoại thất VINALEXE	lít	53,636
	Sơn bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	126,364
	Sơn bóng ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	150,000
	Sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất Jupiter - Agrin	lít	43,636
	Sơn lót nội thất VINALEXE - Agrin	lít	52,727
	Sơn lót kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	90,909
	Sơn chống thấm		
	Chất chống thấm Jupiter - Agrin CT-11 A	lít	90,000
	Sơn chống thấm đa màu Jupiter - Agrin	lít	109,091
	Bột bả nội thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	5,455
	Bột bả ngoại thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	8,182
	- SƠN VÀ CHỐNG THẤM AGRINANO		
	SƠN NỘI THẤT		
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	7,430
	Bột bả chống ngoại nội thất cao cấp	kg	8,790
	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế	kg	21,800
	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế	kg	31,500
	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	51,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg	82,300
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	kg	69,800
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	68,800
	Sơn nội thất bóng mờ	kg	99,700
	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	185,000
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	83,100
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	108,000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	79,000
	Sơn ngoại thất bóng mờ	kg	126,000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	207,000
	Sơn chống thấm cao cấp	kg	168,800
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	130,000
	keo phủ bóng	kg	195,000
	Sơn nhũ đồng, Vàng	kg	650,000
	Sơn giả đá	kg	172,900
	Sơn giả gỗ	kg	288,000
	- Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		

1	2	3	4
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	32,500
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,500
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	54,700
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	72,700
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	134,700
	Sơn phủ nội thất – thượng hạng siêu bóng.	kg	188,200
	SON PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	99,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	149,900
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả ...	kg	194,700
	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng: Siêu bóng. tự làm sạch.	kg	283,600
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thấm...	kg	178,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	148,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	183,200
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	132,000
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	271,000
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	99,000
	Sơn Vân Gấm: Nội & Ngoại Thất	kg	385,000
	SON LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	47,500
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	74,200
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	94,700
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	99,900
	Sơn lót chống kiềm thượng hạng dùng cho nội & ngoại thất.	kg	144,700
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	7,900
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	11,250
18	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 7 ngày)	Lít	24,000
	Super F (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 3 ngày)	Lít	28,800
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	65,000
	BestSeal PS010 (Chống thấm, chống rêu mốc đồ granit, gạch , ngói)	Lít	105,000
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	62,000
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t- ống ngoài nhà)	kg	70,000
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	30,000
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	37,500
	BestSeal CE201(Vừa đông rắn nhanh, chặn nước rò rỉ tức thời)	kg	250,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	8,400
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	12,000

1	2	3	4
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	13,000
	BestBond EP 750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ)	kg	350,000
	BestBond EP 751(Dấm vá, bê tông nứt, cấy sắt,bulong)	kg	250,000
	BestBond EP 752 (Kết nối bê tông cũ và mới)	kg	330,000
	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	kg	18,000
	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc nước)	kg	220,000
	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	kg	110,000
	BestPrimer 702 (Dung mui cho sơn phủ gốc nước)	kg	275,000
	BestCoat EP704F (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi)	kg	200,000
	Màng khò nóng Standart (Khò nóng chống thấm)	m2	150,000
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khò nóng)	kg	65,000
	BestWaterBar SO150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	130,000
	BestWaterBar SV150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	120,000
	BestWaterBar SV200 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	155,000
	BestWaterBar SV250 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	190,000
	BestWaterBar SO320 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	290,000
	Bets Tile 150 (Keo dán gạch, đỏ)	kg	12,600
19	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm Hệ (màu trắng sứ, nâu sần, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp, Xingfa...		
	- Vách kính cố định hệ 4400	m ²	980,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m ²	1,100,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m ²	1,200,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,400,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,500,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,500,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, hệ 450, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,700,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, hệ 450, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,700,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	850,000
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,150,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 145.000 đ/m2, kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 220.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
20	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu (nhà máy tại xã Phù Việt, xã Tùng Ảnh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		

1	2	3	4		
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,040,000		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,095,000		
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,160,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,225,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,295,000		
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,370,000		
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	980,000		
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,020,000		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,065,000		
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,120,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,185,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,255,000		
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	930,000		
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	970,000		
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,015,000		
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,070,000		
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,130,000		
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,540,000		
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,590,000		
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,665,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,400,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,470,000		
21	Cọc ly tâm của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	262,000
		m		PHC	291,000
		m	Loại B	PC	326,000
		m		PHC	359,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	315,000
		m		PHC	340,000
		m	Loại B	PC	399,000
		m		PHC	438,000
		m	Loại C	PC	436,000
		m		PHC	480,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	383,000
		m		PHC	419,000
		m	Loại B	PC	481,000
		m		PHC	526,000
		m	Loại C	PC	548,000
		m		PHC	597,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	468,000
		m		PHC	521,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	590,000
		m		PHC	633,000
		m	Loại B	PC	700,000
		m		PHC	772,000
		m	Loại C	PC	806,000
		m		PHC	

1	2	3	4		
		m	Loại C	PHC	890,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	688,000
		m		PHC	777,000
		m		PC	898,000
		m	Loại B	PHC	992,000
		m		PC	1,110,000
		m	Loại C	PHC	1,121,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	m			150,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	m			180,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	m			230,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	m			290,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	m			350,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	m			450,000
22	VẬT LIỆU Ô NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY				
	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-75	m2			216,336
	Neoweb 330-100	m2			292,054
	Neoweb 330-150	m2			423,703
	Neoweb 330-200	m2			584,636
	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	m2			148,557
	Neoweb 356-75	m2			212,264
	Neoweb 356-100	m2			286,271
	Neoweb 356-120	m2			356,755
	Neoweb 356-150	m2			414,497
	Neoweb 356-200	m2			572,272
	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	m2			131,478
	Neoweb 445-75	m2			223,661
	Neoweb 445-100	m2			253,469
	Neoweb 445-120	m2			316,362
	Neoweb 445-150	m2			367,327
	Neoweb 445-200	m2			506,668
	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	m2			93,525
	Neoweb 660-75	m2			133,376
	Neoweb 660-100	m2			179,462
	Neoweb 660-120	m2			224,191

1	2	3	4
	Neoweb 660-150	m2	261,059
	Neoweb 660-200	m2	359,195
	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm		
	Neoweb 712-100	m2	144,576
	Neoweb 712-120	m2	180,720
	Neoweb 712-150	m2	209,740
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái	8,800
23	Sơn sắt thép, Sơn vạch kẻ đ-ờng các loại		
	Sơn sắt thép, màu - Clor hóa (sơn biển báo...)	kg	150,000
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	50,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	64,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ-ờng)	kg	109,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	44,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	45,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ QUÝ I NĂM 2021

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Máng siêu mỏng loại 2x1,2 m 40W	cái	219,000
	Chấn I- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
	Đèn Downlight âm trần 9-11 W	Bộ	195,000
	Đèn Downlight âm trần 16-28 W	Bộ	245,000
2	Máng đèn tán quang âm trần Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M6 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M6 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M6 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
	Máng đèn tán quang lắp nổi Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M10 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M10 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M10 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
3	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	200,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	235,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	235,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	332,000
4	Công tắc, ổ cắm, cầu dao các loại		
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	27,500
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	44,300
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	36,800
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	53,600
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	46,100
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	62,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	61,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	78,700
	Ô cắm đơn	Cái	38,200
	Ô cắm đôi	Cái	57,200
	Ô cắm ba	Cái	70,200
	Một công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	48,300
	Một công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	47,000
	Hai công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	56,500
	Hai công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	69,200

1	2	3	4
	Aptomat 1 cực 6A -40A	Cái	65,000
	Aptomat 1 cực 50A -63A	Cái	75,000
	Aptomat 2 cực 6A -40A	Cái	125,000
	Aptomat 2 cực 50A -63A	Cái	145,000
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33,100
	Cầu dao 2 pha đảo: CD 20A-2P	Cái	42,300
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái	67,800
	Cầu dao 3 pha đảo: CD 30A-3P	Cái	65,700
	Aptomat chống dòng rò 10 A - 30A:	Cái	75,200
	Loại 1 pha 10A -20A	Cái	31,000
	Loại 1 pha 32A -63A	Cái	42,000
	Loại 2 pha 2 cực 10A -20A	Cái	59,000
	Loại 2 pha 2 cực 32A -63A	Cái	70,000
	Loại 3 pha 3 cực 40A -63A	Cái	79,000
	Công tơ điện 1 pha 10/40A	Cái	350,000
	Công tơ điện 3 pha 10/20A	Cái	400,000
	Công tơ điện 3 pha 10/40A	Cái	600,000
	Công tơ điện 3 pha 20/40A	Cái	750,000
	Cầu chì Vinakip 5A	Cái	4,500
	Cầu chì Vinakip 10A	Cái	6,000
5	Sứ hạ thế cả ti		
	A110 ; 2 sứ	Bộ	14,280
	A110 ; 3 sứ	Bộ	20,400
6	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
7	Cầu dao để sứ của Vinakip		
	15A - 2 pha	Cái	18,000
	20A - 2 pha	Cái	25,000
	30A - 2 pha	Cái	28,000
	60A - 2 pha	Cái	60,000
	30A - 3 pha	Cái	45,000
	60A - 3 pha	Cái	91,000
	100A - 3 pha	Cái	250,000
	150A - 3 pha	Cái	290,000
8	Ống luồn dây điện Roman:		
	Loại ống dẹt 14x8mm	m	3,600
	Loại ống dẹt 16x14mm	m	5,800

1	2	3	4
	Loại ống dẹt 24x14mm	m	7,800
	Loại ống dẹt 30x14mm	m	10,600
	Loại ống tròn cứng d 16	m	4,500
	Loại ống tròn cứng d 20	m	5,500
	Loại ống tròn cứng d 25	m	8,300
	Loại ống tròn cứng d 32	m	12,300
9	Máng luồn dây điện vuông đi nổi Tiên phong		
	Loại nhỏ 14x8	m	2,500
	Loại vừa 18x10	m	4,500
	Loại vừa 28x10	m	6,500
	Loại to 40x20	m	8,000
10	Quạt điện các loại		
	Quạt trần 3 cánh	cái	610,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	500,000
	Quạt treo t-ờng	cái	440,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ QUÝ I NĂM 2021

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,720,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,990,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,600,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,945,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,060,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,125,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,450,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,174,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,810,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,670,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	3,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,975,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	4,210,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,390,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	5,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	6,430,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	8,320,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	7,130,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,140,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	10,070,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liền	Cột	12,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,840,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	11,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	13,980,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	12,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,540,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nổi	Cột	16,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cột	14,560,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nổi	Cột	16,690,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nổi	Cột	17,490,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý I năm 2021

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nổi	Cột	19,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	17,740,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	20,940,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	23,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	20,685,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	22,988,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	26,426,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,066,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-18 cột nổi	Cột	35,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-24 cột nổi	Cột	36,910,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-18 cột nổi	Cột	38,280,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-24 cột nổi	Cột	40,180,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18 cột nổi	Cột	42,000,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24 cột nổi	Cột	43,260,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18 cột nổi	Cột	44,520,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24 cột nổi	Cột	45,360,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18 cột nổi	Cột	45,622,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24 cột nổi	Cột	49,875,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18 cột nổi	Cột	65,545,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24 cột nổi	Cột	73,000,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-30 cột nổi	Cột	45,228,300
	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-35 cột nổi	Cột	47,359,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-30 cột nổi	Cột	49,660,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-35 cột nổi	Cột	53,040,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-30 cột nổi	Cột	54,626,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-35 cột nổi	Cột	63,492,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-30 cột nổi	Cột	59,840,300
	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-35 cột nổi	Cột	69,212,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-30 cột nổi	Cột	62,845,900
	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-35 cột nổi	Cột	74,802,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-30 cột nổi	Cột	68,187,600
	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-35 cột nổi	Cột	80,678,000
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,782,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	2,060,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,700,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	2,014,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,132,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,199,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,534,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,250,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,307,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý I năm 2021

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,369,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,730,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,905,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,760,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	3,111,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,605,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	4,105,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,347,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,532,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	5,356,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,633,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,580,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	7,365,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,395,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,601,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	10,382,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cột	12,381,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,940,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,815,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	11,176,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	12,257,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	14,410,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	13,287,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,987,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nổi	Cột	16,841,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cột	15,007,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nổi	Cột	17,201,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nổi	Cột	18,025,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nổi	Cột	19,879,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,686,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	18,283,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	21,579,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	24,617,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	21,315,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	23,688,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	27,229,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,948,000
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	915,000
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,060,000
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,140,000
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,130,000
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,320,000
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,360,000

1	2	3	4
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,390,000
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,540,000
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,830,000
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,797,520
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,246,672
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,520,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	4,070,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4,620,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	6,050,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	Cột	6,600,000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	Cột	2,200,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	Cột	2,970,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	3,740,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	4,455,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	Cột	5,775,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	Cột	6,600,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	Cột	7,150,000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	Cái	
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,485,000
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,386,000
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,606,000
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,540,000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,496,000
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,694,000
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,600,500
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,518,000
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,540,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,090,000
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,035,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,145,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý I năm 2021

1	2	3	4
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,958,000
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,727,000
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,980,000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,958,000
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,958,000
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,046,000
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	1,969,000
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,090,000
	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cái	2,035,000
	Cột 14m	Cái	
	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	16,756,740
	Cột 17m	Cái	
	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	26,749,800
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,926,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	3,080,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	616,000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn	Cái	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	10,450,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	11,550,000
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	12,650,000
	Cột trang trí	Cái	
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,850,000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,640,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,025,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,750,000
	Chùm cột trang trí sân vườn	Cái	
	Chùm CH 02 - 4/5	Cái	946,000
	Chùm CH 11 - 4/5	Cái	1,595,000
	Chùm CH 06 - 4/5	Cái	946,000
	Chùm CH 08 - 4/5	Cái	858,000
	Chùm CH 09 - 1/2	Cái	1,320,000
	Chùm CH 12 - 4/5	Cái	1,045,000
	Chùm RUBY - 2	Cái	616,000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4	Cái	660,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	Cái	473,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	Cái	528,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	Cái	550,000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	Cái	572,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	Cái	594,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	Cái	616,000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	Cái	528,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	Cái	616,000
	Đèn cầu EYES	Cái	990,000
	Đèn cầu JUPITER	Cái	1,155,000
	Đèn cầu TULIP	Cái	715,000

1	2	3	4
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Cái	
	Đèn LED MDC 150 công suất 100W	Cái	2,475,000
	Đèn LED MDC 150 công suất 150W	Cái	3,025,000
	Đèn LED MDC 113 công suất 100W	Cái	3,300,000
	Đèn LED MDC 113 công suất 150W	Cái	3,850,000
	Đèn LED MDC 123 công suất 120W	Cái	4,282,740
	Đèn LED MDC 123 công suất 150W	Cái	5,335,000
	Đèn LED MDC EKONA công suất 40W	Cái	5,350,400
	Đèn LED MDC EKONA công suất 50W	Cái	5,538,500
	Đèn LED MDC EKONA công suất 60W	Cái	5,872,900
	Đèn LED MDC EKONA công suất 80W. DIM 5 cấp	Cái	6,395,400
	Đèn LED MDC EKONA công suất 100W. DIM 5 cấp	Cái	6,928,350
	Đèn LED MDC EKONA công suất 120W. DIM 5 cấp	Cái	7,550,125
	Đèn LED MDC 160 công suất 90W	Cái	6,160,000
	Đèn LED MDC 160 công suất 120W	Cái	6,490,000
	Đèn LED MDC 160 công suất 150W	Cái	6,820,000
	Đèn LED MDC 168 công suất 90W	Cái	7,150,000
	Đèn LED MDC 170 công suất 100W	Cái	4,620,000
	Đèn LED MDC 170 công suất 150W	Cái	5,390,000
	Đèn LED MDC 170 công suất 200W	Cái	5,610,000
	ĐÈN PHA LED MDC		
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,720,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	6,050,000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái	7,150,000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	5,423,000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái	6,545,000
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,114
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,754
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,315
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,841
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,827
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,082,032
	Cáp đồng trần		
	C 6	kg	265,565
	C 10	kg	264,858
	C 16	kg	261,555
	C 25	kg	261,310
	C 35	kg	261,223
	C 50	kg	262,163
	C 70	kg	261,828
	C 95	kg	261,589
	C 120	kg	261,689
	C 150	kg	261,614
	C 185	kg	261,529
	C 240	kg	261,384

1	2	3	4
	C 300	kg	261,275
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90°C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005)		
	CV 1x16 (V-75)	m	37,920
	CV 1x25 (V-75)	m	58,621
	CV 1x35 (V-75)	m	81,711
	CV 1x50 (V-75)	m	112,574
	CV 1x70 (V-75)	m	159,513
	CV 1x95 (V-75)	m	222,396
	CV 1x120 (V-75)	m	278,605
	CV 1x150 (V-75)	m	347,262
	CV 1x185 (V-75)	m	431,711
	CV 1x240 (V-75)	m	568,991
	CV 1x300 (V-75)	m	712,066
	CV 1x400 (V-75)	m	921,499
	CV 1x500 (V-75)	m	1,157,704
	CV 1x630 (V-75)	m	1,461,978
	CV 1x800 (V-75)	m	1,863,873
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC		
	CVV 3x6+1x4	m	64,137
	CVV 3x10+1x6	m	97,607
	CVV 3x16+1x10	m	148,552
	CVV 3x25+1x16	m	228,426
	CVV 3x35+1x16	m	300,090
	CVV 3x35+1x25	m	322,252
	CVV 3x50+1x25	m	418,828
	CVV 3x50+1x35	m	443,632
	CVV 3x70+1x35	m	588,573
	CVV 3x70+1x50	m	620,593
	CVV 3x95+1x50	m	816,147
	CVV 3x95+1x70	m	865,414
	CVV 3x120+1x70	m	1,040,352
	CVV 3x120+1x95	m	1,105,750
	CVV 3x150+1x70	m	1,250,692
	CVV 3x150+1x95	m	1,317,790
	CVV 3x150+1x120	m	1,375,343
	CVV 3x185+1x95	m	1,578,505
	CVV 3x185+1x120	m	1,638,359
	CVV 3x185+1x150	m	1,708,826
	CVV 3x240+1x120	m	2,059,635
	CVV 3x240+1x150	m	2,130,791
	CVV 3x240+1x185	m	2,217,713
	CVV 3x300+1x150	m	2,572,141

1	2	3	4
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 1x1.5	m	4,950
	CXV 1x2.5	m	7,471
	CXV 1x4	m	11,137
	CXV 1x6	m	16,046
	CXV 1x10	m	25,323
	CXV 1x16	m	39,154
	CXV 1x25	m	60,043
	CXV 1x35	m	83,454
	CXV 1x50	m	114,433
	CXV 1x70	m	161,826
	CXV 1x95	m	224,838
	CXV 1x120	m	281,740
	CXV 1x150	m	350,752
	CXV 1x185	m	436,114
	CXV 1x240	m	573,922
	CXV 1x300	m	717,194
	CXV 1x400	m	927,823
	CXV 1x500	m	1,165,382
	CXV 1x630	m	1,472,288
	CXV 1x800	m	1,876,946
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1.5	m	11,038
	CXV 2x2.5	m	16,396
	CXV 2x4	m	24,007
	CXV 2x6	m	35,836
	CXV 2x10	m	54,893
	CXV 2x16	m	83,518
	CXV 2x25	m	127,852
	CXV 2x35	m	176,138
	CXV 2x50	m	240,188
	CXV 2x70	m	339,258
	CXV 2x95	m	468,821
	CXV 2x120	m	581,299
	CXV 2x150	m	723,333
	Cáp nhôm trần		
	A 10	kg	107,745
	A 16	kg	101,453
	A 25	kg	97,932
	A 35	kg	94,905
	A 50	kg	93,553
	A 70	kg	92,844
	A 95	kg	92,423

1	2	3	4
	A 120	kg	92,991
	A 150	kg	92,805
	A 185	kg	93,277
	A 240	kg	92,433
	A 300	kg	92,518
	A 400	kg	92,461
	Cáp nhôm trần lõi thép		
	As 35/6.2	kg	79,117
	As 50/8.0	kg	78,483
	As 70/11	kg	78,129
	As 95/16	kg	78,031
	As 120/19	kg	82,267
	As 120/27	kg	78,581
	As 150/19	kg	83,876
	As 150/24	kg	81,336
	As 150/34	kg	76,138
	As 185/24	kg	82,604
	As 185/29	kg	81,400
	As 240/32	kg	82,287
	As 240/39	kg	78,746
	As 300/39	kg	80,526
	As 400/51	kg	81,808
	As 400/93	kg	79,165
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90°C		
	AV 1x16 (V-75)	m	5,902
	AV 1x25 (V-75)	m	8,780
	AV 1x35 (V-75)	m	11,561
	AV 1x50 (V-75)	m	15,737
	AV 1x70 (V-75)	m	21,992
	AV 1x95 (V-75)	m	29,565
	AV 1x120 (V-75)	m	36,556
	AV 1x150 (V-75)	m	45,275
	AV 1x185 (V-75)	m	56,621
	AV 1x240 (V-75)	m	72,138
	AV 1x300 (V-75)	m	88,858
	AV 1x400 (V-75)	m	119,094
	AV 1x500 (V-75)	m	144,636
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	AXV 10	m	5,529
	AXV 16	m	6,935
	AXV 25	m	10,144
	AXV 35	m	12,792
	AXV 50	m	16,845

1	2	3	4
	AXV 70	m	23,285
	AXV 95	m	30,752
	AXV 120	m	38,099
	AXV 150	m	47,093
	AXV 185	m	57,626
	AXV 240	m	74,127
	AXV 300	m	90,665
	AXV 400	m	119,210
	AXV 500	m	146,950
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	AXV 4x10	m	23,240
	AXV 4x16	m	30,866
	AXV 4x25	m	44,072
	AXV 4x35	m	55,309
	AXV 4x50	m	73,395
	AXV 4x70	m	102,009
	AXV 4x95	m	135,080
	AXV 4x120	m	167,312
	AXV 4x150	m	206,359
	AXV 4x185	m	252,177
	AXV 4x240	m	321,153
	AXV 4x300	m	395,233
	AXV 4x400	m	527,255
	AXV 4x500	m	647,175
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC		
	AsV 35/6.2	m	15,097
	AsV 50/8.0	m	19,556
	AsV 70/11	m	26,626
	AsV 95/16	m	36,903
	AsV 120/19	m	44,565
	AsV 120/27	m	46,916
	AsV 150/19	m	53,994
	AsV 150/24	m	56,472
	AsV 185/29	m	67,243
	AsV 185/43	m	73,547
	AsV 240/32	m	86,875
	AsV 240/56	m	95,667
	AsV 300/39	m	107,190
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE		
	ABC 2x16	m	13,318
	ABC 2x25	m	18,163
	ABC 2x35	m	23,166
	ABC 2x50	m	31,398

1	2	3	4
	ABC 2x70	m	43,251
	ABC 2x95	m	58,627
	ABC 2x120	m	72,368
	ABC 2x150	m	88,043
	ABC 2x185	m	109,811
	ABC 2x240	m	140,287
3	Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		
	ĐÈN CONI-LUX Kích thước: 800x353x183mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 900x353x183mm (sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds - Siêu sáng Driver hiệu: Philips - Dimming Bảo vệ xung áp: 25kv Đèn có tính năng Dimming 5 cấp công suất tại đèn và cổng điều khiển 1-10V để kết nối về Trung Tâm điều khiển chiếu sáng (tùy chọn có hoặc không). Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 120 lumen/w Trọng lượng: 10kg (cho công suất: 40w-100w) - 10,5kg (cho công suất: 120w-200w) Kiểu dáng: Hiện đại, sang trọng Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	cái	6,140,000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	cái	6,350,000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	cái	6,800,000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	cái	7,300,000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	cái	7,520,000
	ĐÈN ACURA Kích thước: 700x301x90mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 784x341x90mm (sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds - Siêu sáng Driver hiệu: Philips - Dimming Bảo vệ xung áp: 25kv Đèn có tính năng Dimming 5 cấp công suất tại đèn và cổng điều khiển 1-10V để kết nối về Trung Tâm điều khiển chiếu sáng (tùy chọn có hoặc không). Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 120 lumen/w Trọng lượng: 7kg (cho công suất: 40w-100w) - 8,4kg (cho công suất: 120w-200w) Kiểu dáng: Hiện đại, sang trọng Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED ACURA 50W	cái	5,440,000
	Đèn LED ACURA 60W. DIM 5 cấp	cái	5,650,000
	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	cái	6,100,000

1	2	3	4
	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,230,000
	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	cái	6,600,000
	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	cái	7,100,000
	ĐÈN KAMARO Kích thước: 790x340x133mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 740x285x132mm(sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds Driver hiệu: Philips Bảo vệ xung áp: 10kv Đèn có tính năng Dimming 5 cấp công suất tại đèn và cổng điều khiển 1-10V để kết nối về Trung Tâm điều khiển chiếu sáng(tùy chọn có hoặc không). Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 110 lumen/w Trọng lượng: 6kg (cho công suất: 40w-100w) - 9kg (cho công suất: 120w-200w) Kiểu dáng: Hiện đại, sang trọng Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	cái	5,860,000
	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	cái	6,320,000
	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	cái	6,890,000
	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	cái	7,120,000
	ĐÈN E-KONA Kích thước: 679x290x127mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 794x330x129mm (sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds Driver hiệu: Philips; Bảo vệ xung áp: 10kv Đèn có tính năng Dimming 5 cấp công suất tại đèn và cổng điều khiển 1-10V để kết nối về Trung Tâm điều khiển chiếu sáng(tùy chọn có hoặc không). Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 110 lumen/w Trọng lượng: 5.5kg (cho công suất: 40w-100w) - 6.5kg (cho công suất: 120w-200w) Kiểu dáng: Hiện đại, sang trọng Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED E-KONA 40W	cái	4,864,000
	Đèn LED E-KONA 50W	cái	5,035,000
	Đèn LED E-KONA 60W	cái	5,339,000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	cái	5,814,000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,298,500
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	cái	6,663,750
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	cái	6,700,000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	cái	6,900,000

1	2	3	4
	ĐÈN ECO Kích thước: 650x330x108mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 760x330x108mm (sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds Driver hiệu: Philips; Bảo vệ xung áp: 10kv Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 100 lumen/w Trọng lượng: 6.5kg (cho công suất: 40w-100w) - 7.5kg (cho công suất: 120w-200w) Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	cái	5,610,000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	cái	5,270,000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	cái	4,930,000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	cái	4,590,000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	cái	4,250,000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	cái	4,080,000
	Đèn LED ECO-MINI 60W	cái	3,670,000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	cái	3,550,000
	Đèn LED ECO-MINI 40W	cái	3,460,000
	ĐÈN VENUS Kích thước: 420x320x135mm (sử dụng cho công suất: 40w-100w) - 525x320x135mm (sử dụng cho công suất: 120w - 200w) Chip Led: Philips Lumileds Driver hiệu: Philips Bảo vệ xung áp: 10kv Hiệu suất phát quang của bộ đèn: ≥ 100 lumen/w Trọng lượng: 4.5kg (cho công suất: 40w-100w) - 7kg (cho công suất: 120w-200w) Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED VENUS 40W	cái	3,200,000
	Đèn LED VENUS 50W	cái	3,300,000
	Đèn LED VENUS 60W	cái	3,450,000
	Đèn LED VENUS 80W	cái	3,655,000
	Đèn LED VENUS 100W	cái	4,216,000
	Đèn LED VENUS 120W	cái	4,930,000
	ĐÈN PHA LED HG636		
	Đèn PHA LED HG636 200W	cái	4,930,000
	Đèn PHA LED HG636 300W	cái	5,950,000
	Đèn PHA LED HG636 400W	cái	6,630,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn liền cần		
	Cột tròn côn liền cần đơn 7m-3mm. D= 58/140mm	Cột	2,343,600
	Cột tròn côn liền cần đơn 8m-3mm. D= 58/150mm	Cột	2,853,900
	Cột tròn côn liền cần đơn 9m-3,5mm. D= 58/161mm	Cột	3,723,300
	Cột tròn côn liền cần đơn 10m-3,5mm. D= 58/172mm	Cột	4,170,600
	Cột tròn côn liền cần đơn 11m-4mm. D= 58/183mm	Cột	5,229,000

1	2	3	4
	Cột Bát giác liền cần		
	Cột bát giác liền cần đơn 7m-3mm. D= 56/134mm	Cột	2,304,000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3mm. D= 56/144mm	Cột	2,784,600
	Cột bát giác liền cần đơn 9m-3,5mm. D= 56/155mm	Cột	3,654,000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m-3,5mm. D= 56/165mm	Cột	4,107,600
	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm. D= 56/175mm	Cột	5,134,500
	Thân cột bát giác rời cần		
	Thân cột bát giác rời cần 5m-3mm. D= 84/134mm	Cột	1,902,600
	Thân cột bát giác rời cần 6m-3mm. D= 84/144mm	Cột	2,494,800
	Thân cột bát giác rời cần 7m-3,5mm. D= 85/155mm	Cột	3,219,300
	Thân cột bát giác rời cần 8m-3,5mm. D= 85/165mm	Cột	3,672,900
	Thân cột bát giác rời cần 9m-4mm. D= 86/176mm	Cột	4,674,600
	Thân cột bát giác rời cần 10m-4mm. D= 86/186mm	Cột	5,266,800
	Thân cột bát giác rời cần 11m-4mm. D= 86/196mm	Cột	5,802,300
	Thân cột tròn côn rời cần		
	Thân cột tròn côn rời cần 5m-3mm. D= 84/140mm	Cột	1,902,600
	Thân cột tròn côn rời cần 6m-3mm. D= 84/150mm	Cột	2,494,800
	Thân cột tròn côn rời cần 7m-3,5mm. D= 85/161mm	Cột	3,213,000
	Thân cột tròn côn rời cần 8m-3,5mm. D= 85/172mm	Cột	3,704,400
	Thân cột tròn côn rời cần 9m-4mm. D= 86/183mm	Cột	4,687,200
	Thân cột tròn côn rời cần 10m-4mm. D= 86/194mm	Cột	5,310,900
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-06 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	617,400
	Cần đèn CK-06 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	919,800
	Cần đèn CD-05 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	919,800
	Cần đèn CK-05 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,285,200
	Cần đèn CD-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,071,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,505,700
	Cần đèn CD-03 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,033,200
	Cần đèn CK-03 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,505,700
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	919,800
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,285,200
	Cần đèn CD-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,033,200
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,436,400
	Cột 14m		
	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	15,233,400
	Cột 17m		
	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	24,318,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,660,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,800,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	560,000
	Cột trang trí		
	Cột HG08 đế nhôm - (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.550	Cột	7,800,000
	Đế gang DC - 07 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.5m	Cột	3,878,000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm D76 - 3.1m	Cột	3,200,000

1	2	3	4
	CH02-4	Bộ	1,400,000
	CH02-5	Bộ	1,500,000
	CH04-4	Bộ	1,950,000
	CH04-5	Bộ	2,850,000
	CH06-4	Bộ	1,100,000
	CH06-5	Bộ	1,450,000
	CH08-4	Bộ	1,950,000
	CH08-5	Bộ	2,850,000
	CH11-4	Bộ	2,100,000
	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	450,000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	650,000
	Cầu Zelda	Bộ	660,000
	Cầu sọc mờ D400	Bộ	550,000
4	Đèn đường Led hãng BELED		
	Đèn đường Led mã NX15		
	Đèn đường LED NX15A 50W	Bộ	3,330,000
	Đèn đường LED NX15A 60W	Bộ	4,300,000
	Đèn đường LED NX15A 70W	Bộ	4,430,000
	Đèn đường LED NX15B 80W	Bộ	4,645,000
	Đèn đường LED NX15B 90W	Bộ	4,867,000
	Đèn đường Led mã STR15		
	Đèn đường LED STR15C 106W. dim 5 cấp công suất	Bộ	5,950,000
	Đèn đường LED STR15C 120W. dim 5 cấp công suất	Bộ	6,375,000
	Đèn đường LED STR15D 150W. dim 5 cấp công suất	Bộ	8,800,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Ống nhựa Bình Minh				
	Ống uPVC		Chủng loại		
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát		5,130
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1		6,745
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		8,170
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3		9,690
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		6,270
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		9,310
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		10,355
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3		14,630
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		8,170
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		11,780
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		14,345
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3		16,435
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		12,160
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0		13,775
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1		16,055
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		18,335
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3		21,470
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		14,345
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0		16,720
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		19,095
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		22,135
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3		26,790
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		18,525
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		27,075
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		31,635
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		38,190
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		26,125
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		30,495
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		34,485
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		45,030
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		55,575
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		70,110
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		31,825
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		36,480
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		42,560
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		49,305
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		64,695
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4		80,275
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5		99,560
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		48,070
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		54,435
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		63,365
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		72,200

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4		
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		101,175
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		121,125
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		149,530
	Φ 125	m	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0		66,975
		m	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1		78,375
		m	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2		92,910
		m	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3		117,895
	Φ 140	m	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát		65,455
		m	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0		83,315
		m	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1		98,040
		m	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2		115,520
		m	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3		154,470
		m	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4		189,240
	Φ 160	m	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát		85,025
		m	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0		111,245
		m	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1		129,675
		m	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2		149,625
		m	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3		193,515
		m	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4		245,575
	Φ 180	m	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2		189,145
		m	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3		241,585
	Φ 200	m	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát		159,315
		m	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0		167,105
		m	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1		201,875
		m	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2		234,840
		m	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3		299,725
		m	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4		383,895
	Φ 225	m	DN 225 x 5,5 - PN 6 - C1		246,145
		m	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2		291,840
		m	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3		378,860
	Φ 250	m	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1		323,760
		m	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2		377,720
		m	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3		488,300
		m	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4		617,310
	Φ 280	m	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1		385,035
		m	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2		453,625
		m	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3		582,825
		m	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4		799,235
	Φ 315	m	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát		327,750
		m	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1		483,170
		m	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2		579,785
		m	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3		728,270
	Ống HDPE 100				
	Φ 20	m	DN 20 x 1,5 PN 12,5		5,890
		m	DN 20 x 2,0 PN 16,0		7,410
		m	DN 20 x 2,3 PN 20,0		8,550
	Φ 25	m	DN 25 x 1,5 PN 10,0		7,505
		m	DN 25 x 2,0 PN 12,5		9,500
		m	DN 25 x 2,3 PN 16,0		10,925
		m	DN 25 x 3,0 PN 20,0		13,490
	Φ 32	m	DN 32 x 2,0 PN 10,0		12,445

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4		
		m	DN 32 x 2,4 PN 12,5		14,725
		m	DN 32 x 3,0 PN 16,0		17,765
		m	DN 32 x 3,6 PN 20,0		20,900
	Φ 40	m	DN 40 x 2,0 PN 8,0		15,675
		m	DN 40 x 2,4 PN 10,0		18,715
		m	DN 40 x 3,0 PN 12,5		22,705
		m	DN 40 x 3,7 PN 16,0		27,455
		m	DN 40 x 4,5 PN 20,0		32,680
	Φ 50	m	DN 50 x 2,4 PN 8,0		23,845
		m	DN 50 x 3,0 PN 10,0		28,880
		m	DN 50 x 3,7 PN 12,5		35,150
		m	DN 50 x 4,6 PN 16,0		42,655
		m	DN 50 x 5,6 PN 20,0		50,540
	Φ 63	m	DN 63 x 3,0 PN 8,0		37,430
		m	DN 63 x 3,8 PN 10,0		46,075
		m	DN 63 x 4,7 PN 12,5		55,955
		m	DN 63 x 5,8 PN 16,0		67,450
		m	DN 63 x 7,1 PN 20,0		80,750
	Φ 75	m	DN 75 x 3,6 PN 8,0		52,820
		m	DN 75 x 4,5 PN 10,0		64,980
		m	DN 75 x 5,6 PN 12,5		79,230
		m	DN 75 x 6,8 PN 16,0		94,145
		m	DN 75 x 8,4 PN 20,0		113,525
	Φ 90	m	DN 90 x 4,3 PN 8,0		75,810
		m	DN 90 x 5,4 PN 10,0		93,480
		m	DN 90 x 6,7 PN 12,5		113,525
		m	DN 90 x 8,2 PN 16,0		136,420
		m	DN 90 x 10,1 PN 20,0		163,685
	Φ 110	m	DN 110 x 4,2 PN 6,0		91,580
		m	DN 110 x 5,3 PN 8,0		113,715
		m	DN 110 x 6,6 PN 10,0		139,080
		m	DN 110 x 8,1 PN 12,5		168,245
		m	DN 110 x 10,0 PN 16,0		202,350
	Φ125	m	DN 125 x 4,8 PN 6,0		117,990
		m	DN 125 x 6,0 PN 8,0		145,350
		m	DN 125 x 7,4 PN 10,0		177,460
		m	DN 125 x 9,2 PN 12,5		216,790
		m	DN 125 x 11,4 PN 16,0		262,485
	Φ 140	m	DN 140 x 5,4 PN 6,0		148,865
		m	DN 140 x 6,7 PN 8,0		182,020
		m	DN 140 x 8,3 PN 10,0		222,775
		m	DN 140 x 10,3 PN 12,5		271,415
		m	DN 140 x 12,7 PN 16,0		327,180
	Φ 160	m	DN 160 x 6,2 PN 6,0		195,320
		m	DN 160 x 7,7 PN 8,0		238,735
		m	DN 160 x 9,5 PN 10,0		290,700
		m	DN 160 x 11,8 PN 12,5		354,350
		m	DN 160 x 14,6 PN 16,0		429,495
	Φ 180	m	DN 180 x 6,9 PN 6,0		243,200
		m	DN 180 x 8,6 PN 8,0		300,010
		m	DN 180 x 10,7 PN 10,0		367,745

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4		
		m	DN 180 x 13,3 PN 12,5		449,730
		m	DN 180 x 16,4 PN 16,0		542,925
	Φ 200	m	DN 200 x 7,7 PN 6,0		301,625
		m	DN 200 x 9,6 PN 8,0		371,735
		m	DN 200 x 11,9 PN 10,0		453,720
		m	DN 200 x 14,7 PN 12,5		551,570
		m	DN 200 x 18,2 PN 16,0		669,560
	Φ 225	m	DN 225 x 8,6 PN 6,0		378,955
		m	DN 225 x 10,8 PN 8,0		469,680
		m	DN 225 x 13,4 PN 10,0		575,510
		m	DN 225 x 16,6 PN 12,5		700,435
		m	DN 225 x 20,5 PN 16,0		847,400
	Φ 250	m	DN 250 x 9,6 PN 6,0		469,585
		m	DN 250 x 11,9 PN 8,0		574,845
		m	DN 250 x 14,8 PN 10,0		705,280
		m	DN 250 x 18,4 PN 12,5		862,885
		m	DN 250 x 22,7 PN 16,0		1,042,245
	Φ 280	m	DN 280 x 10,7 PN 6,0		585,770
	Ống HDPE 80				
	Φ 20	m	DN 20 x 1,5 PN 10,0		5,890
		m	DN 20 x 2,0 PN 12,5		7,410
		m	DN 20 x 2,3 PN 16,0		8,550
	Φ 25	m	DN 25 x 1,5 PN 8,0		7,505
		m	DN 25 x 2,0 PN 10,0		9,500
		m	DN 25 x 2,3 PN 12,5		10,925
		m	DN 25 x 3,0 PN 16,0		13,490
	Φ 32	m	DN 32 x 2,0 PN 8,0		12,445
		m	DN 32 x 2,4 PN 10,0		14,725
		m	DN 32 x 3,0 PN 12,5		17,765
		m	DN 32 x 3,6 PN 16,0		20,900
	Φ 40	m	DN 40 x 2,0 PN 6,0		15,675
		m	DN 40 x 2,4 PN 8,0		18,715
		m	DN 40 x 3,0 PN 10,0		22,705
		m	DN 40 x 3,7 PN 12,5		27,455
		m	DN 40 x 4,5 PN 16,0		32,680
	Φ 50	m	DN 50 x 2,4 PN 6,0		23,845
		m	DN 50 x 3,0 PN 8,0		31,840
		m	DN 50 x 3,7 PN 10,0		35,150
		m	DN 50 x 4,6 PN 12,5		42,655
		m	DN 50 x 5,6 PN 16,0		50,540
	Φ 63	m	DN 63 x 3,0 PN 6,0		37,430
		m	DN 63 x 3,8 PN 8,0		50,797
		m	DN 63 x 4,7 PN 10,0		55,955
		m	DN 63 x 5,8 PN 12,5		67,450
		m	DN 63 x 7,1 PN 16,0		80,750
	Φ 75	m	DN 75 x 3,6 PN 6,0		52,820
		m	DN 75 x 4,5 PN 8,0		71,640
		m	DN 75 x 5,6 PN 10,0		79,230
		m	DN 75 x 6,8 PN 12,5		94,145
		m	DN 75 x 8,4 PN 16,0		113,525
	Φ 90	m	DN 90 x 4,3 PN 6,0		75,810

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4		
		m	DN 90 x 5,4 PN 8,0		103,062
		m	DN 90 x 6,7 PN 10,0		113,525
		m	DN 90 x 8,2 PN 12,5		136,420
		m	DN 90 x 10,1 PN 16,0		163,685
	Φ 110	m	DN 110 x 4,2 PN 4,0		91,580
		m	DN 110 x 5,3 PN 6,0		113,715
		m	DN 110 x 6,6 PN 8,0		152,988
		m	DN 110 x 8,1 PN 10,0		168,245
		m	DN 110 x 10,0 PN 12,5		202,350
	Φ125	m	DN 125 x 4,8 PN 4,0		117,990
		m	DN 125 x 6,0 PN 6,0		145,350
		m	DN 125 x 7,4 PN 8,0		195,206
		m	DN 125 x 9,2 PN 10,0		216,790
		m	DN 125 x 11,4 PN 12,5		262,485
	Φ 140	m	DN 140 x 5,4 PN 4,0		148,865
		m	DN 140 x 6,7 PN 6,0		182,020
		m	DN 140 x 8,3 PN 8,0		245,053
		m	DN 140 x 10,3 PN 10,0		271,415
		m	DN 140 x 12,7 PN 12,5		327,180
	Φ 160	m	DN 160 x 6,2 PN 4,0		195,320
		m	DN 160 x 7,7 PN 6,0		238,735
		m	DN 160 x 9,5 PN 8,0		319,770
		m	DN 160 x 11,8 PN 10,0		354,350
		m	DN 160 x 14,6 PN 12,5		429,495
	Φ 180	m	DN 180 x 6,9 PN 4,0		243,200
		m	DN 180 x 8,6 PN 6,0		300,010
		m	DN 180 x 10,7 PN 8,0		404,520
		m	DN 180 x 13,3 PN 10,0		449,730
		m	DN 180 x 16,4 PN 12,5		542,925
	Φ 200	m	DN 200 x 7,7 PN 4,0		301,625
		m	DN 200 x 9,6 PN 6,0		371,735
		m	DN 200 x 11,9 PN 8,0		499,092
		m	DN 200 x 14,7 PN 10,0		551,570
		m	DN 200 x 18,2 PN 12,5		669,560
	Φ 225	m	DN 225 x 8,6 PN 4,0		378,955
		m	DN 225 x 10,8 PN 6,0		469,680
		m	DN 225 x 13,4 PN 8,0		633,061
		m	DN 225 x 16,6 PN 10,0		700,435
		m	DN 225 x 20,5 PN 12,5		847,400
	Φ 250	m	DN 250 x 9,6 PN 4,0		469,585
		m	DN 250 x 11,9 PN 6,0		574,845
		m	DN 250 x 14,8 PN 8,0		775,808
		m	DN 250 x 18,4 PN 10,0		862,885
		m	DN 250 x 22,7 PN 12,5		1,042,245
	Φ 280	m	DN 280 x 10,7 PN 4,0		585,770
		m	DN 280 x 13,4 PN 6,0		725,610
		m	DN 280 x 16,6 PN 8,0		886,065
		m	DN 280 x 20,6 PN 10,0		1,081,100
		m	DN 280 x 25,4 PN 12,5		1,306,630
	Φ 315	m	DN 315 x 12,1 PN 4,0		746,225
		m	DN 315 x 15,0 PN 6,0		911,905

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4		
		m	DN 315 x 18,7 PN 8,0		1,234,354
		m	DN 315 x 23,2 PN 10,0		1,370,185
		m	DN 315 x 28,6 PN 12,5		1,653,950
	Φ 355	m	DN 355 x 13,6 PN 4,0		942,970
		m	DN 355 x 16,9 PN 6,0		1,157,765
		m	DN 355 x 21,1 PN 8,0		1,428,040
		m	DN 355 x 26,1 PN 10,0		1,737,075
		m	DN 355 x 32,2 PN 12,5		2,099,405
	Φ 400	m	DN 400 x 15,3 PN 4,0		1,195,860
		m	DN 400 x 19,1 PN 6,0		1,476,395
		m	DN 400 x 23,7 PN 8,0		1,985,396
		m	DN 400 x 29,4 PN 10,0		2,203,050
		m	DN 400 x 36,3 PN 12,5		2,665,605
	Φ 450	m	DN 450 x 17,2 PN 4,0		1,511,925
		m	DN 450 x 21,5 PN 6,0		1,867,130
		m	DN 450 x 26,7 PN 8,0		2,515,420
		m	DN 450 x 33,1 PN 10,0		2,790,625
		m	DN 450 x 40,9 PN 12,5		3,375,445
	Φ 500	m	DN 500 x 19,1 PN 4,0		1,864,850
		m	DN 500 x 23,9 PN 6,0		2,303,750
		m	DN 500 x 29,7 PN 8,0		3,201,253
		m	DN 500 x 36,8 PN 10,0		3,443,750
		m	DN 500 x 45,4 PN 12,5		4,164,800
	Ống PP-R				-
	Φ 20	m	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh		17,195
		m	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng		25,365
	Φ 25	m	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh		26,125
		m	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng		44,935
	Φ 32	m	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh		47,595
		m	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng		65,645
	Φ 40	m	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh		63,840
		m	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng		101,745
	Φ 50	m	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh		93,575
		m	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng		158,175
	Φ 63	m	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh		149,245
		m	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng		249,660
	Φ 75	m	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh		208,430
		m	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng		354,065
	Φ 90	m	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh		302,480
		m	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng		515,945
	Φ 110	m	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh		483,740
		m	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng		763,990
	Φ125	m	DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh		598,975
		m	DN 125x20.8 PN 20 - Nóng		985,150
	Φ 140	m	DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh		739,480
		m	DN 140x23.3 PN 20 - Nóng		1,242,600
	Φ 160	m	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh		1,005,100
		m	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng		1,649,675
	Φ 200	m	DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh		1,521,330
	Phụ kiện ống PP-R				
	Nối thẳng				

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4
	Nối PPR 20	cái	2,818
	Nối PPR 25	cái	4,727
	Nối PPR 32	cái	7,273
	Nối PPR 40	cái	11,636
	Nối PPR 50	cái	20,909
	Nối giảm (đầu nối chuyển bậc)		
	Nối giảm PPR 25/20	cái	4,364
	Nối giảm PPR 32/20	cái	6,182
	Nối giảm PPR 32/25	cái	6,182
	Nối giảm PPR 40/32	cái	9,545
	Nối giảm PPR 50/40	cái	17,182
	Nối ren trong (đầu nối ren trong)		
	Nối ren trong PPR 20x1/2	cái	34,545
	Nối ren trong PPR 20x3/4	cái	47,636
	Nối ren trong PPR 25x1/2	cái	42,273
	Nối ren trong PPR 25x3/4	cái	47,182
	Nối ren ngoài (đầu nối ren ngoài)		
	Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái	43,636
	Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái	65,636
	Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái	50,455
	Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái	60,909
	Lối (nối góc 45°)		
	Lối PPR 20	cái	4,364
	Lối PPR 25	cái	7,000
	Lối PPR 32	cái	10,545
	Lối PPR 40	cái	21,000
	Lối PPR 50	cái	40,091
	Co 90° (Nối góc 90°)		
	Co PPR 20	cái	5,273
	Co PPR 25	cái	7,000
	Co PPR 32	cái	12,273
	Co PPR 40	cái	20,000
	Co PPR 50	cái	35,091
	Co ren trong (nối góc 90° ren trong)		
	Co ren trong PPR 20x1/2	cái	38,455
	Co ren trong PPR 20x3/4	cái	57,636
	Co ren trong PPR 25x1/2	cái	43,636
	Co ren trong PPR 25x3/4	cái	58,818
	Co ren ngoài (Nối góc 90° ren ngoài)		
	Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	54,091
	Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái	77,727
	Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái	61,182
	Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái	72,273
	Co giảm		
	Co giảm PPR 25/20	cái	7,000
	Co giảm PPR 32/20	cái	12,273
	Co giảm PPR 32/25	cái	13,091
	Tê (ba chạc 90°)		
	Tê PPR 20	cái	6,182

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	Tê PPR 25	cái	9,545			
	Tê PPR 32	cái	15,727			
	Tê PPR 40	cái	24,545			
	Tê PPR 50	cái	48,182			
	Tê ren trong (ba chạc 90° ren trong)					
	Tê ren trong PPR 20x1/2	cái	38,727			
	Tê ren trong PPR 20x3/4	cái	56,727			
	Tê ren trong PPR 25x1/2	cái	41,455			
	Tê ren trong PPR 25x3/4	cái	60,455			
	Tê ren ngoài (ba chạc 90° ren ngoài)					
	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	cái	47,727			
	Tê ren ngoài PPR 20x3/4	cái	72,091			
	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	cái	51,818			
	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	cái	62,727			
	Tê giảm (ba chạc 90° chuyển bậc)					
	Tê giảm PPR 25/20	cái	9,545			
	Tê giảm PPR 32/20	cái	16,818			
	Tê giảm PPR 32/25	cái	16,818			
Một số loại phụ kiện của các loại ống HDPE, PP-R và uPVC chưa có trong bảng này, nếu các đơn vị có nhu cầu liên hệ với Sở Xây dựng để được công bố						
2	Ống nhựa Thuận Phát					
	Ống u.PVC - loại ống thoát					
	D 21	m	5,095			
	D 27	m	6,305			
	D 34	m	8,205			
	D 42	m	12,177			
	D 48	m	14,336			
	D 60	m	18,568			
	D 75	m	26,082			
	D 90	m	31,868			
	D 110	m	48,105			
	D 125	m	53,114			
	D 140	m	65,464			
	D 160	m	84,982			
	D 180	m	106,745			
	D 200	m	159,341			
	D 225	m	165,386			
	D 250	m	215,391			
	D 280	m	321,964			
	D 315	m	407,032			
	Ống u.PVC - Class		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	D 21	m	6,218	6,736	8,205	9,673
	D 27	m	7,945	9,327	10,364	14,595
	D 34	m	9,673	11,745	14,336	16,409
	D 42	m	13,732	16,064	18,309	21,505
	D 48	m	16,755	19,086	22,109	26,773

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	D 60	m	22,282	27,118	31,609	38,173
	D 75	m	30,486	34,459	44,995	55,618
	D 90	m	36,445	42,577	49,314	64,686
	D 110	m	54,409	63,391	72,200	101,132
	D 125	m	66,932	78,418	92,927	117,886
	D 140	m	83,341	98,023	115,555	154,505
	D 160	m	111,236	129,632	149,668	193,541
	D 180	m	136,973	158,909	189,136	241,559
	D 200	m	167,114	201,918	234,823	299,682
	D 225	m	204,855	246,136	291,823	378,877
	D 250	m	268,505	323,777	377,755	488,300
	D 280	m	321,964	385,009	453,582	582,782
	D 315	m	407,032	483,205	579,759	728,305
	D 355	m	514,036	631,318	751,018	974,527
	D 400	m	645,136	802,145	953,973	1,235,086
	D 450	m	818,814	1,013,995	1,209,782	1,562,059
	D 500	m	1,073,845	1,280,427	1,830,650	1,915,528
	Ống u.PVC - Class				Class 4	Class 6
	D 34	m			24,182	
	D 42	m			26,686	
	D 48	m			33,595	
	D 60	m			47,932	84,636
	D 75	m			70,127	122,205
	D 90	m			80,232	120,391
	D 110	m			121,082	181,105
	D 125	m			148,459	223,336
	D 140	m			189,223	285,605
	D 160	m			245,618	370,759
	D 180	m			309,095	469,818
	D 200	m			383,886	578,032
	D 225	m			486,055	718,545
	D 250	m			617,327	932,555
	D 280	m			799,209	1,118,495
	D 315	m			1,008,382	1,414,291
	D 355	m			1,198,382	1,801,545
	D 400	m			1,525,873	2,285,182
	D 450	m			1,935,236	
	D 500	m			2,270,500	
	Ống u.PVC Nong Giaoăng		PN5	PN6	PN8	PN10
	D60	m	22,282	27,118	31,609	40,332
	D75	m	30,486	34,459	44,132	55,618
	D90	m	42,577	49,314	64,686	80,232
	D110	m	63,391	72,200	101,132	121,082
	D125	m	78,418	92,927	117,886	148,459
	D140	m	98,023	115,555	154,505	189,223

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	D160	m	129,632	149,668	193,541	245,618
	D180	m	158,909	189,136	241,559	309,095
	D200	m	201,918	234,823	299,682	383,886
	D225	m	246,136	291,823	378,877	486,055
	D250	m	323,777	377,755	488,300	617,327
	D280	m	385,009	453,582	582,782	799,209
	D315	m	483,205	579,759	728,305	1,008,382
	D355	m	631,318	751,018	974,527	1,198,382
	D400	m	802,145	953,973	1,235,086	1,525,873
	D450	m	1,013,995	1,209,782	1,562,059	1,935,236
	D500	m	1,280,427	1,830,650	1,915,528	2,945,432
	Ống HDPE PE100		PN6	PN8	PN10	PN12.5
	D40	m	15,632	15,805	19,086	23,059
	D50	m	22,109	24,527	29,277	35,236
	D63	m	34,459	38,086	46,809	56,741
	D75	m	48,277	54,150	66,759	80,491
	D90	m	74,100	85,500	94,741	114,518
	D110	m	93,014	114,777	143,536	171,518
	D125	m	119,527	148,200	181,191	220,832
	D140	m	150,014	184,559	226,186	273,945
	D160	m	196,564	242,336	297,264	357,459
	D180	m	245,618	305,123	374,214	455,741
	D200	m	305,036	380,086	468,955	558,427
	D225	m	382,677	478,627	576,391	705,936
	D250	m	474,050	584,077	714,141	877,714
	D280	m	587,877	745,059	889,805	1,100,445
	D315	m	749,636	933,332	1,133,091	1,376,377
	D355	m	952,159	1,173,682	1,439,941	1,745,668
	D400	m	1,201,232	1,505,145	1,829,700	2,210,045
	D450	m	1,535,114	1,889,291	2,303,405	2,794,295
	D500	m	1,869,514	2,343,736	2,875,132	3,477,518
	D560	m	2,567,591	3,166,091	3,887,227	4,744,818
	Ống HDPE PE80		PN6	PN8	PN10	PN12.5
	D20	m		6,909	7,255	7,341
	D25	m	7,773	8,895	9,327	10,882
	D32	m	12,523	12,782	14,941	17,964
	D40	m	15,805	19,086	23,059	27,723
	D50	m	24,527	29,709	35,495	42,923
	D63	m	37,914	47,241	56,655	68,227
	D75	m	53,891	66,845	81,009	95,432
	D90	m	86,709	96,814	114,777	137,318
	D110	m	114,345	140,773	173,418	205,459
	D125	m	147,336	179,895	221,264	267,382
	D140	m	183,091	225,582	275,845	329,823
	D160	m	240,609	294,241	361,864	433,545

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	D180	m	302,618	373,177	457,555	549,877
	D200	m	376,027	463,686	569,482	678,386
	D225	m	474,136	585,459	703,432	848,523
	D250	m	580,105	719,495	869,855	1,061,064
	D280	m	730,032	903,277	1,091,118	1,329,741
	D315	m	917,614	1,143,368	1,380,436	1,662,068
	D355	m	1,173,855	1,441,064	1,752,577	2,109,000
	D400	m	1,479,064	1,840,236	2,228,268	2,676,582
	D450	m	1,887,909	2,314,200	2,821,500	3,382,864
	D500	m	2,309,277	2,875,736	3,498,936	4,208,327
	D560	m	3,166,091	3,887,227	4,839,715	5,731,091
	Ống PPR		PN10	PN16	PN20	PN25
	D20mm x 2.3mm	m	20,209	22,455	24,959	27,636
	D25mm x 2.8mm	m	35,927	41,455	44,132	45,773
	D32mm x 2.9mm	m	46,723	56,136	64,427	70,818
	D40mm x 3.7mm	m	62,614	76,000	99,750	108,300
	D50mm x 4.6mm	m	91,805	120,909	155,109	172,727
	D63mm x 5.8mm	m	146,386	190,000	244,841	272,045
	D75mm x 6.8mm	m	204,423	259,091	347,182	384,318
	D90mm x 8.2mm	m	296,573	362,727	505,918	552,727
	D110mm x 10mm	m	474,309	552,727	749,032	820,455
	D125mm x 11.4mm	m	587,273	716,818	965,891	1,092,500
	D140mm x 12.7mm	m	725,023	872,273	1,218,245	1,450,909
	D160mm x 14.6mm	m	985,409	1,209,091	1,617,418	1,879,273
	D180mm x 16.4mm	m	1,558,000	2,166,000	2,546,000	
	D200mm x 18.2mm	m	1,795,975	2,679,000	3,291,750	
	Phụ kiện PPR					
	TÊ THU					
	25/20	cái				9,068
	32/20	cái				15,977
	32/25	cái				15,977
	40/20	cái				35,150
	40/25	cái				35,150
	40/32	cái				35,150
	50/20	cái				61,750
	50/25	cái				61,750
	50/32	cái				61,750
	50/40	cái				61,750
	63/20	cái				108,559
	63/25	cái				108,559
	63/32	cái				108,559
	63/40	cái				108,559
	63/50	cái				108,559

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	75/50	cái	-			
	75/63	cái	148,632			
	90/50	cái	233,182			
	90/63	cái	250,455			
	90/75	cái	275,500			
	110/90	cái	397,273			
	CÚT REN TRONG 90°					
	20x1/2"	cái	36,532			
	25x1/2"	cái	41,455			
	25x3/4"	cái	55,877			
	32x1"	cái	103,205			
	NỐI THẲNG REN TRONG					
	20x1/2"	cái	32,818			
	25x1/2"	cái	40,505			
	25x3/4"	cái	44,823			
	32x1"	cái	72,977			
	40x1.1/4"	cái	190,432			
	50x1.1/2"	cái	257,450			
	TÊ REN TRONG					
	20x1/2"	cái	36,791			
	25x1/2"	cái	39,382			
	25x3/4"	cái	57,518			
	32x1"	cái	125,400			
	RẮC CO REN TRONG					
	20x1/2"	cái	78,245			
	25x3/4"	cái	125,227			
	40x1.1/4"	cái	287,591			
	50x1.1/2"	cái	500,909			
	Phụ kiện co, cút, tê, măng sông 90°		Cút 90°	Tê 90°	Chếch 90°	Măng sông
	20	cái	5,009	5,873	4,145	2,677
	25	cái	6,650	9,068	6,650	4,491
	32	cái	11,659	14,941	10,018	6,909
	40	cái	19,000	23,318	19,950	11,055
	50	cái	33,336	45,773	38,086	19,864
	63	cái	102,082	114,864	87,227	39,727
	75	cái	133,259	172,468	134,123	66,586
	90	cái	205,545	267,727	159,773	112,705
	110	cái	418,864	414,545	278,177	182,745
	CÔN THU					
	25/20	cái	4,145			
	32/20	cái	5,873			

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4			
	32/25	cái	5,873			
	40/20	cái	9,068			
	40/25	cái	9,068			
	40/32	cái	9,068			
	50/20	cái	16,323			
	50/25	cái	16,323			
	50/32	cái	16,323			
	50/40	cái	16,323			
	63/20	cái	31,609			
	63/25	cái	31,609			
	63/32	cái	31,609			
	63/40	cái	31,609			
	63/50	cái	31,609			
	75/50	cái	55,186			
	75/63	cái	55,186			
	90/50	cái	89,559			
	90/63	cái	89,559			
	90/75	cái	89,559			
	110/90	cái	213,491			
	Phụ kiện ren ngoài		Cút ren ngoài 90°	Nối thẳng ren ngoài	Tê ren ngoài	Rắc co ren ngoài
	20x1/2"	cái	51,386	41,627	45,427	83,427
	25x1/2"	cái	58,123	48,623	49,227	
	25x3/4"	cái	68,659	58,295	62,614	129,977
	32x1"	cái	109,250	85,845	125,227	203,818
	40x1.1/4"	cái		261,595		328,268
	50x1.1/2"	cái		326,455		523,364
3	ống nhựa HDPE Santo					
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12,800			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	14,900			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	21,400			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	29,300			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	42,500			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	55,300			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	63,600			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	78,100			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	121,400			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	165,800			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	247,200			
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	295,500			
4	Thiết bị vệ sinh					
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000			
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000			
	Chậu rửa Caesar L2220 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	740,000			
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000			

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4
	Chân chậu I Nax	Bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi rửa gạt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gạt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	Bộ	1,407,000
	Xí xồm Viglacera không kết giặt	Bộ	390,000
	Xí xồm Viglacera có kết giặt	Bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	Bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	Bộ	1,600,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	Bộ	1,700,000
	Tiểu nam U0240 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	Bộ	780,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	Bộ	250,000
	Tiểu nam U024 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	Bộ	1,000,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	Bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	Bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	Bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	Bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	cái	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	Bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	Bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360C	Bộ	930,000
	Sen tắm Caesar S493C	Bộ	1,130,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	Bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	Bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	Bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	Bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	Bộ	40,000
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	Bộ	168,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	Bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	Bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	Bộ	2,270,000
	Bình N. nóng Pidenza 20L V30EL	Bộ	2,275,455
	Phễu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phễu thu 100 inox	Cái	80,000
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phễu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phễu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	G- ống Thái lan 7 chi tiết	Bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	Bộ	400,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	Bộ	615,000
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000
	G-ong Viglacera 450x600	Cái	210,000
	G-ong Caesar loại 450x600	Cái	250,000
5	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái	1,400,000
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th-ờng	Cái	300,000
6	Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải		Cấp tải trọng
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300
		m	T-H5
	Cống tròn ly tâm D400	m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gối cống D400
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối cống D500	cái	Gối cống D500
		m	T-H5
	Cống tròn ly tâm D600	m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gối cống D600
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800
		m	T-H5
	Cống tròn ly tâm D1000	m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gối cống D1000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200
		m	T-H5
	Cống tròn ly tâm D1500	m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gối cống D1500
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4
7	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng
	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m	m	Via hè 3,300,000
		m	Chịu lực 4,500,000
	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m	m	Via hè 3,800,000
		m	Chịu lực 5,000,000
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Via hè 5,800,000
		m	Chịu lực 7,200,000
	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m	m	Via hè 8,500,000
		m	Chịu lực 10,500,000
	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m	m	Via hè 13,000,000
		m	Chịu lực 15,500,000
	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m	m	Via hè 18,000,000
		m	Chịu lực 22,000,000
	Cống hộp BTCT đôi 2(1600x1600x1m)	cái	Chịu lực 12,500,000
	Cống hộp BTCT đôi 2(2000x2000x1m)	cái	Chịu lực 16,500,000
	Cống hộp BTCT đôi 2(2500x2500x1m)	cái	Chịu lực 30,000,000
	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè 1,500,000
		cái	Chịu lực 3,240,000
	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè 1,970,000
		cái	Chịu lực 4,030,000
8	M- ơng BT thành mỏng và m- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải		
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 300x400	md	390,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x500	md	460,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x600	md	550,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x700	md	730,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x800	md	785,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x900	md	915,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 900x1000	md	1,030,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,320,000
	Mương hộp BTCT M300- H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,535,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,850,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,215,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2020

1	2	3	4
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,520,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,920,000
	Mương bê tông thành mỏng Parabol kích thước 450x300	md	400,000
	Mương bê tông thành mỏng Parabol kích thước 510x380	md	450,000

BẢNG GIÁ CÂY XANH QUÝ I NĂM 2021

(Chứa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
I	CỎ, HOA CẢNH			
1	Ắc ó	H = 20-25cm	Bịch	8,000
2	Bạch trinh biển	H = 25-35cm	Giỏ	40,000
3	Bạch tuyết mai hoa trắng	H = 20-45cm	Bịch	12,000
4	Bảy sắc cầu vồng	H = 15-20cm	Giỏ	35,000
5	Bông giấy	H = 100-120cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	750,000
6	Bông giấy leo giàn	H = 160-230cm	Cây	950,000
7	Bông giấy trực	H = 1,2 - 1,5 m; ĐK cổ rễ = 6 - 8 cm, đk tán = 40-60 cm	Cây	4,000,000
		H = 1,5 - 1,8 m; ĐK cổ rễ = 8 - 10 cm, đk tán = 60-80 cm	Cây	8,500,000
		H = 1,8 - 2,0 m; ĐK cổ rễ = 10 - 12 cm, đk tán = 80-100 cm	Cây	10,000,000
8	Búp thái nhiều màu	H = 20-25cm	Giỏ	100,000
9	Cẩm tú mai	H = 20-25cm	Giỏ	45,000
10	Cau nga my	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) : 12-15cm	Cây	3,500,000
11	Cau trắng	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,100,000
12	Cau vàng	H = 80-100cm	Bụi	1,500,000
13	Cau ăn quả	H >= 4,0m, ĐK gốc: 12-15cm	Cây	3,000,000
14	Chuối ngọc	H = 20-25cm	Cây	7,000
		H = 20-25cm	Giỏ (3 cây)	15,000
		H = 30-35cm	Cây	5,000
15	Cỏ hoàng lục	Không cỏ tạp	m2	35,000
16	Cỏ lá gừng	Không cỏ tạp	m2	60,000
17	Cỏ lá gừng thái	Không cỏ tạp	m2	78,000
18	Cỏ lông heo	không cỏ tạp	m2	90,000
19	Cỏ nhung nhật	Không cỏ tạp	m2	68,000
20	Cọ lùn	H 1-1,2m; ĐK: 30-40cm (đo cách gốc 10cm); Tán 30cm	Cây	2,600,000
21	Cúc lá nhám	H = 25-30cm	Giỏ	45,000
22	Cúc vạn thọ	H = 25-30cm	Giỏ	45,000
23	Dạ yến thảo	H = 25-30cm	Giỏ	68,000
24	Dừa cạn thái	H = 20-30cm	Giỏ	45,000
25	Mồng gà búa tầng	H = 45-50cm	Giỏ	37,000
26	Hoa hồng lửa	H = 25-30cm	Giỏ	140,000

27	Hồng lộc	H = 80-120cm; Tán: 40-50cm	Cây	1,010,000
		H = 120-140cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	1,580,000
		H = 140-170cm; Tán tròn đk 60-80cm	Cây	2,850,000
28	Huỳnh anh lá nhỏ	H = 25-30cm	Giỏ	28,000
29	Mồng gà tui đỏ,vàng	H = 40-45cm	Giỏ	80,000
30	Mồng gà tui thái đủ màu	H = 25-30cm	Giỏ	75,000
31	Dền đỏ	H = 20-25cm	Giỏ	20,000
32	Đồng hầu kem	H = 25-30cm	Giỏ	23,000
33	Đồng hầu trắng	H = 25-30cm	Giỏ	20,000
34	Đồng hầu vàng	H = 25-30cm	Giỏ	24,000
35	Dừa Agao	H = 25-30cm	Cây	245,000
36	Huỳnh liên hoa vàng	H = 1,2-1,5m; ĐK tán: 60-80cm; Phân nhiều tán	Cây	2,540,000
37	Kè bạc	KT: H >= 1,5m	Cây	4,200,000
38	Kim đồng	H = 20-25cm	Giỏ	80,000
39	Lá trắng	H = 25-40cm	Giỏ	30,000
40	Lan chi	H >=30cm	Giỏ	21,000
41	Mai địa thảo	H = 25-40cm	Giỏ	88,000
42	Mai Vạn Phúc	H = 80cm; ĐK tán: >= 80cm	Cây	400,000
43	Mào gà búa lùn	H = 20-30cm	Giỏ	48,000
44	Mật cật	H = 80-100cm; 3-5 cây/bụi	Bụi	395,000
45	Mắt Nai	H = 20-25cm	Giỏ	21,000
46	Mỏ két	H = 40-50cm	Giỏ	48,000
47	Ngọc hân (Mỡm sói)	H = 25-30cm	Giỏ	98,000
48	Nguyệt quế cắt tỉa	H = 25-40cm	Cây	59,000
49	Nguyệt quế côn	H = 60-100cm; Tán đk 60-90cm	Cây	980,000
50	Phi lao	H = 45-70cm	Cây	17,000
51	Sanh 5 tầng	H = 180-230cm; ĐK tán 100-120cm, vanh gốc 30-40cm	Cây	7,100,000
53	Sanh thể trực	H 1,5-2m; Tán: 25cm; ĐK 10-20cm (đo cách cổ gốc 10-20cm):	Cây	7,000,000
54	Sử quân tử	H = 90-120cm	Cây	175,000
55	Tai Tượng đỏ	H = 40-50cm	Giỏ	12,000
56	Thủy cúc	H = 30-50cm	Cây	84,000
57	Trang thái các màu	H = 25-35cm	Giỏ	45,000
58	Trầu bà thái	H = 20-30cm	Giỏ	15,000
59	Trâm ổi	H = 20-40cm	Giỏ	12,000
60	Trầu bà trắng	H = 25-40cm	Giỏ	13,000
61	Trầu bà xanh	H = 20-25cm	Giỏ	23,000
62	Tùng tháp	H = 1-1,5m; Tán: 40cm; Đã tạo tháp	Cây	1,350,000
63	Cây Tùng Bách tán	Tính theo số tán	Tán	31,000
64	Tường vi	H = 40-50cm	Cây	225,000
		H>=1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): >=6-10cm	Cây	2,250,000

65	Tuyết sơn phi hồng	H = 80-100cm; Tán 40cm-60cm	Cây	1,795,000
68	Cây Vạn tuế bóc bẹ	H = 80-100cm ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	2,500,000
		H = 100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	3,500,000
		H= 150-180m; ĐK: 25-30cm; Tán 100-120cm	Cây	5,200,000
69	Cây Thiên Tuế	H = 80-100cm; ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	9,600,000
		H = 100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	14,000,000
70	Cây Tóc tiên (hệ hồng)	H = 10-15cm	Cây	35,000
II	Cây bóng mát			
1	Cây ngọc kỳ lân	H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	8,000,000
		H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	9,000,000
		H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	7,500,000
2	Cây Lim Sét	H >= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,800,000
		H >= 3,5-4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,000,000
		H >= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	3,800,000
5	Cây Mặc nưa	H >= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	8,000,000
6	Cây chuông vàng	H >= 3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	4,880,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,630,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	9,320,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	12,290,000
8	Cây hoàng nam	H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	3,830,000
		H >= 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,760,000
		H >= 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	5,700,000
9	Cây liễu đỏ	H >= 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	3,850,000
		H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	8,050,000
10	Cây liễu trắng	H >= 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	4,790,000

10	Cây nêu vàng	H ≥ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	6,650,000
11	Bồ cập nước	H ≥ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	6,560,000
		H ≥ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	7,700,000
		H ≥ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	10,940,000
12	Cây Me	H ≥ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,170,000
13	Cây Me tây	H ≥ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,840,000
		H ≥ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-19cm	Cây	8,010,000
		H ≥ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-22cm	Cây	10,710,000
14	Cây muồng hoa vàng	H ≥ 3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12 - 15cm	Cây	5,130,000
		H ≥ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 15 - 20cm	Cây	6,390,000
15	Cây vàng anh	H ≥ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12 cm	Cây	5,130,000
		H ≥ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15 cm	Cây	6,570,000
16	Cây phát tài núi	H ≥ 1,2-1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): ≥ 10 cm	Cây	10,530,000
		H ≥ 2,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): ≥ 12 cm	Cây	14,580,000
17	Cây kèn hồng	H ≥ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	4,050,000
		H ≥ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 13-17cm	Cây	5,490,000
		H ≥ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 18-20cm	Cây	7,380,000
18	Cây Giáng hương	H ≥ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) ≥ 10-12cm,	Cây	6,210,000
		H ≥ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm,	Cây	7,110,000
		H ≥ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-18cm,	Cây	7,920,000
		H ≥ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 19-22cm	Cây	9,450,000
		H ≥ 4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) ≥ 23-26cm	Cây	10,800,000
		H ≥ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-15cm	Cây	9,450,000

19	Cây sứ đại trắng	H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	10,170,000
		H 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	15,120,000
20	Cây Bồ đề hoa đỏ	H = 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm	Cây	10,710,000
		H = 3-3,5m; Tán: 1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	11,700,000
21	Cây Si lục bình	H = 1,3-1,5m; ĐK tán = 40-60cm	Cây	6,080,000
		H = 1,5-1,8m; ĐK tán = 60-80cm	Cây	7,290,000
		H = 1,8-2,0m; ĐK tán = 80-100cm	Cây	7,450,000
25	Cây Nhạc ngựa	H >= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	4,950,000
26	Cây Long Nảo	H >= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	9,360,000
		H >=4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	14,400,000
27	Cây Sấu	H >= 2,5-3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 5-6cm.	Cây	860,000
		H >= 3-3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 7-8cm.	Cây	1,440,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 10-12cm.	Cây	3,780,000
		H >= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,400,000
		H >=4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 16 - 19 cm.	Cây	7,200,000
28	Cây Ngọc Lan	H >=3m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =10-12cm.	Cây	4,500,000
		H >= 3.5m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	5,670,000
29	Cây Nhội (Lội)	H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	6,750,000
		H >= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc 10-20cm) = 8-10cm	Cây	2,880,000
		H >=4m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	9,900,000
30	Cây Bằng lăng	H >= 1,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc 10-20cm) = 8-10cm	Cây	1,620,000
		H > 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm.	Cây	5,300,000
		H >= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	6,000,000
		H > 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	7,000,000

31	Cây Hoàng Yến vàng	H $\geq$ 2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 4-6cm.	Cây	700,000
		H $\geq$ 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 6-8cm	Cây	2,100,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	3,200,000
32	Cây Bàng đài loan	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	3,200,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,900,000
		KT: H 4-5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 13-16cm	Cây	5,900,000
33	Cây Lộc Vừng (Mung)	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-15cm.	Cây	2,300,000
		H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	3,400,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm.	Cây	5,200,000
34	Cây Vú Sữa	H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 10 - 12 cm	Cây	2,900,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 12-15cm	Cây	4,500,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm	Cây	7,800,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 25- 30cm	Cây	19,800,000
35	Cây phượng vĩ	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =10-12cm	Cây	4,300,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =15-17cm	Cây	5,700,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-22cm	Cây	6,000,000
36	Cây Lát hoa	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	4,000,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-18cm.	Cây	6,000,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-25 cm.	Cây	7,100,000
37	Cây Sưa đỏ	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm)=10-12cm	Cây	3,900,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-17cm	Cây	6,800,000
38	Cây cau đuôi chồn	Chiều cao bóc bẹ $\geq$ 2m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12 -17cm	Cây	3,300,000

39		Chiều cao bóc bẹ $\geq 3,5\text{m}$, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 40 - 50cm	Cây	4,200,000
	Cây cau vua	H $\geq 4,5\text{m}$, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	3,400,000
		H $\geq 4,5\text{m}$, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm.	Cây	11,700,000
41	Cây ban trắng	H $\geq 3\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	3,200,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,900,000
		H $\geq 4\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	5,500,000
42	Cây ban đỏ	H $\geq 3\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	3,300,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,000,000
		H $\geq 4\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	5,600,000
44	Cây Móng bò tím	H $\geq 3\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	4,500,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,000,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	7,000,000
46	Cây Xoài	H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 6-9cm	Cây	1,500,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,600,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,400,000
		H $\geq 3,5\text{m}$; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	4,400,000
III	Danh mục vật liệu			
1	Bao PE		Cái	5,000
2	Bao bố		Cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống	(H 1,2m, đường kính 3cm)	cây	40,000
5	Cọc chống	(H 1,7m, ĐK giữa cây $\geq 5\text{cm}$)	cây	57,000
6	Cọc chống	(H 2÷3.0m, ĐK giữa cây $\geq 6\text{cm}$)	cây	70,000
7	Cọc chống	(H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)	cây	80,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	15,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000

14	Đất trồng		m3	100,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai	Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm	kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ	2x7x40 (cm)	cây	4,000
19	Nẹp gỗ	2x7x50 (cm)	cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ	1m3 - 350kg	m3	500,000
25	Dây dù		m	7,000
26	Dây leo	Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100,000
27	Dây leo	Kích thước bầu >=30x30 (cm)	cây	150,000
28	Dây nylon		kg	40,000
29	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
30	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		kg	36,620
31	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
32	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
33	Vôi bột		kg	2,000
34	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong quý (tại hiện trường), giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thế cây, độ tuổi... Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà		39,000
2	Đất san lấp K98	m ³			40,000
3	Đá hộc	m ³			140,000
4	Đá dăm chèn	m ³			145,000
5	Đá dăm 4 x 6	m ³			160,000
6	Đá dăm 2 x 4	m ³			175,000
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³			255,000
8	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³			230,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³			145,000
10	Bột đá	m ³			105,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³			110,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³			155,000
14	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà		
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên			4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên			6,100
15	Xi măng đen đông bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,387	1,385	1,387
	- PCB30	Kg	1,382	1,380	1,382
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
22	Ống thép các loại				
23	Ống thép đen	Kg	16,570		
24	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,800,000		
26	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000		
27	Gỗ xẻ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000		
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	6,000,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,030	13,230	13,430
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,930	15,130	15,330
32	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg	12,830	13,030	13,230

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã V- ợng Lộc	155,000	
2	Cát vàng trát	m ³		180,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		190,000	
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	39,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		40,000	
6	Đá hộc	m ³		140,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		145,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		155,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		170,000	
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		255,000	
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		220,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		105,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		155,000	
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,402	1,400	1,402
	- PCB30	Kg	1,397	1,395	1,397
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
22	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,750,000		
24	Gỗ đà chống	m3	5,250,000		
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000		
26	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,950	13,150	13,350
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,850	15,050	15,250
30	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	12,750	12,950	13,150

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	145,000	
2	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
5	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		265,000	
6	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		220,000	
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000	
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000	
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000	
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh		
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên		1,400	
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên		2,100	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên		1,200	
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên		4,500	
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên		6,500	
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²		60,000	
	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²		70,000	
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu vàng hoặc xanh)	m ²		65,000	
	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu vàng hoặc xanh)	m ²		70,000	
12	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,412	1,410	1,412
	- PCB30	Kg	1,407	1,405	1,407
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
14	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
15	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,632
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,189
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,424
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,417
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,580
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,345
17	Thép buộc 1,0mm	Kg			18,920
18	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			14,493
19	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			16,570
	Ống thép mạ kẽm	Kg			17,705
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3			5,700,000
21	Gỗ đà chống	m3			5,200,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
23	Gỗ xà gồ táu	m ³			10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,250,000
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
25	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,930	13,130	13,330
26	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,830	15,030	15,230
27	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	12,730	12,930	13,130

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam	130,000	
2	Cát vàng trát	m ³		155,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		160,000	
4	Đá hộc	m ³		145,000	
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	190,000	
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		265,000	
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		225,000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		130,000	
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		105,000	
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		150,000	
13	Gạch không nung				
14	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,417	1,415	1,417
	- PCB30	Kg	1,412	1,410	1,412
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
16	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
17	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
19	Thép buột 1,0mm	Kg	18,920		
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
21	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000		
23	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000		
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000		
25	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
27	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,890	13,090	13,290
28	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,790	14,990	15,190
29	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg	12,690	12,890	13,090

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải		140,000
2	Cát vàng trát	m ³			165,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³			170,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân		41,000
5	Đất san lấp K98	m ³			42,000
6	Đá hộc	m ³			145,000
7	Đá dăm chèn	m ³			150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³			165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³			190,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³			265,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³			225,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³			130,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³			110,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³			150,000
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện Nghi Xuân		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên			3,900
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên			5,900
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,422	1,420	1,422
	- PCB30	Kg	1,417	1,415	1,417
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ <i>Thép tròn trơn CT3, CB240-T:</i>				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ <i>Thép tròn có gờ :</i>				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ <i>Thép tròn trơn CT3, CB240-T:</i>				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ <i>Thép tròn có gờ :</i>				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
19	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
23	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,720,000		
25	Gỗ đà chống	m ³	5,220,000		
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,870	13,070	13,270
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,770	14,970	15,170
32	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	12,670	12,870	13,070

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Xã Thạch Bằng - Huyện Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	135,000	
5	Đá dăm chèn	m ³		140,000	
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		155,000	
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		175,000	
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000	
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		110,000	
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		150,000	
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,397	1,395	1,397
	- PCB30	Kg	1,392	1,390	1,392
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,632
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,189
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,424
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,417
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,580
22	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,345
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			18,920
24	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			14,493
25	Ống thép các loại				

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000		
27	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000		
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
31	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,098	13,298	13,498
32	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,998	15,198	15,398
33	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	12,898	13,098	13,298

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Đức Thọ	140,000	
2	Cát vàng trát	m ³		165,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		160,000	
5	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,422	1,420	1,422
	- PCB30	Kg	1,417	1,415	1,417
6	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
7	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
8	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
9	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
10	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
11	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
12	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
13	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000		
14	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000		
15	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
16	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,900,000		
17	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
18	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,970	13,170	13,370
19	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,870	15,070	15,270
20	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	12,770	12,970	13,170

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ơng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	140,000	
2	Cát vàng trát	m ³		150,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		160,000	
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	41,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		42,000	
6	Đá hộc	m ³		145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		265,000	
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		135,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		110,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000	
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ơng Sơn		
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550	
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650	
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450	
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,427	1,425	1,427
	- PCB30	Kg	1,422	1,420	1,422
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
20	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
24	Ống thép các loại				
25	Ống thép đen	Kg	16,570		
26	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000		
28	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		
30	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,850,000		
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,050	13,250	13,450
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,950	15,150	15,350
34	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	12,850	13,050	13,250

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	140,000	
2	Cát vàng trát	m ³		145,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		160,000	
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	41,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		42,000	
6	Đá hộc	m ³		145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		265,000	
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		135,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		110,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000	
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn		
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550	
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650	
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450	
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,447	1,445	1,447
	- PCB30	Kg	1,442	1,440	1,442
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
20	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
24	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,250,000		
26	Gỗ đà chống	m ³	4,750,000		
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,350,000		
28	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,750,000		
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,800,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,130	13,330	13,530
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	15,030	15,230	15,430
32	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	12,930	13,130	13,330

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
2	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,427	1,425	1,427
	- PCB30	Kg	1,422	1,420	1,422
3	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
4	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
5	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,632
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,189
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,424
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,417
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,580
6	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,345
7	Thép buộc 1,0mm	Kg			18,920
8	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			14,493
9	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			16,570
	Ống thép mạ kẽm	Kg			17,705
10	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			4,800,000
11	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
12	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
13	Gỗ xà gỗ tấu	m ³			8,850,000
14	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,450,000
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
15	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,050	13,250	13,450
16	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,950	15,150	15,350

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
17	Nhũ t-ơng gốc axít	Kg	12,850	13,050	13,250

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê

(Chỗ có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Khê	160,000	
2	Cát vàng trát	m ³		160,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		175,000	
4	Đất san lấp K95	m ³		40,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		41,000	
6	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,427	1,425	1,427
	- PCB30	Kg	1,422	1,420	1,422
7	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
8	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
9	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
11	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
13	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000		
15	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
17	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,450,000		
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
19	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,050	13,250	13,450
20	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	14,950	15,150	15,350
21	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	12,850	13,050	13,250

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	40,000	
2	Đất san lấp K98	m ³		41,000	
3	Đá hộc	m ³		145,000	
4	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000	
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000	
8	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		245,000	
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000	
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000	
12	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên		
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,800	
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400	
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,400	
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		5,850	
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		5,850	
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		5,850	
	Gạch rỗng 3 vách: KT 300x140x130	Viên		3,800	
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100	
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,800	
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²		115,000	
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²		130,000	
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²		130,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²		115,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30	m ²		75,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30	m ²		75,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²		125,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50	m ²		125,000	
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m ²		120,000	
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm		740,000	
14	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,407	1,405	1,407
	- PCB30	Kg	1,402	1,400	1,402
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
16	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
17	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,632
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,189
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,301
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,424
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,417
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,580
18	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,345
19	Thép buộc 1,0mm	Kg			18,920
20	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			14,493
21	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			16,570
	Ống thép mạ kẽm	Kg			17,705
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
23	Gỗ đà chống	m ³			5,250,000
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,900,000
25	Gỗ xà gồ táu	m ³			10,000,000
26	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,400,000
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
27	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,110	13,310	13,510
28	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	15,010	15,210	15,410
29	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	12,910	13,110	13,310

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	41,000	
2	Đất san lấp K98	m ³		42,000	
3	Đá hộc	m ³		155,000	
4	Đá dăm chèn	m ³		160,000	
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		275,000	
8	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		250,000	
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		150,000	
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000	
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
12	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh		
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100	
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100	
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²		125,000	
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50	m ²		125,000	
14	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,412	1,410	1,412
	- PCB30	Kg	1,407	1,405	1,407
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
16	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
17	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
19	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
21	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000		
23	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000		
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000		
25	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
27	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 493:2005)	Kg	13,250	13,450	13,650
28	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	15,150	15,350	15,550
29	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	13,050	13,250	13,450

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2021

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	41,000	
2	Đất san lấp K98	m ³		42,000	
3	Đá hộc	m ³		150,000	
4	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		270,000	
8	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		245,000	
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		150,000	
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
13	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	- PCB40	Kg	1,427	1,425	1,427
	- PCB30	Kg	1,422	1,420	1,422
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,018	14,742	15,083
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,064	14,771	15,102
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,914	14,621	14,952
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,864	14,571	14,902
15	Thép tròn Liên doanh		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,002	14,673	14,992
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	14,955	14,680	15,011
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	14,805	14,530	14,861
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	14,755	14,480	14,811
16	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,632		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,189		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,301		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,424		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,417		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,580		
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	14,345		
18	Thép buộc 1,0mm	Kg	18,920		

Công bố giá vật liệu XD quý I năm 2021

1	2	3	4		
19	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	14,493		
20	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	16,570		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	17,705		
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000		
22	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000		
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000		
24	Gỗ xà gồ táu	m ³	10,000,000		
25	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000		
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
26	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,270	13,470	13,670
27	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	15,170	15,370	15,570
28	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	13,070	13,270	13,470